

Số: 499/QĐ-UBND

Quảng Bình, ngày 09 tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2030 thành phố Đồng Hới

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Công văn số 4707/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 15 tháng 8 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) cấp tỉnh, lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện;

Căn cứ Công văn số 1589/UBND-KT ngày 31 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh về việc lập Kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 cấp tỉnh, điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030;

Căn cứ Công văn số 1899/UBND-KT ngày 13 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của các huyện, thành phố, thị xã;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 15 tháng 02 năm 2023 của Hội đồng nhân dân thành phố Đồng Hới Khóa XXII, kỳ họp thứ 8 về việc điều chỉnh



Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 02/4/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố Đồng Hới về việc thông qua quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Đồng Hới;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Hới tại Tờ trình số 57/TTr-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2023;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 113/TTr-STNMT ngày 03 tháng 3 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Đồng Hới với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Diện tích các loại đất đến năm 2030:

+ Đất nông nghiệp: 7.408,08 ha;

+ Đất phi nông nghiệp: 8.034,04 ha;

+ Đất chưa sử dụng: 145,22 ha.

(Chi tiết có Phụ lục 1 kèm theo)

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

+ Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 2.293,67 ha;

+ Diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 117,67 ha;

+ Diện tích Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 193,12 ha.

(Chi tiết có Phụ lục 2 kèm theo)

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

+ Đất chưa sử dụng chuyển sang đất nông nghiệp: 0 ha.

+ Đất chưa sử dụng chuyển sang đất phi nông nghiệp: 57,14 ha.

(Chi tiết có Phụ lục 3 kèm theo)

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Đồng Hới.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Hới có trách nhiệm:

1. Công bố công khai và thực hiện quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.



2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

3. Khẩn trương lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Đồng Hới trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định.

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các sở, ban, ngành liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Hới chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CVKT.

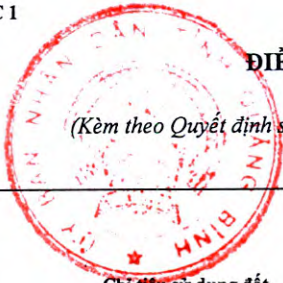
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Đoàn Ngọc Lâm



**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI**

(Kèm theo Quyết định số: 499/QĐ-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2022		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tính phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)
I	Loại đất		15.587,34	100,00	15.587,34	-	15.587,34	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.601,04	61,60	7.408,08	-	7.408,08	47,53
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.068,99	6,86	471,99	-	471,99	3,03
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	987,42	6,33	426,04	1,82	427,86	2,74
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	295,28	1,89	-	172,68	172,68	1,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.623,05	10,41	555,93	764,02	1.319,95	8,47
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.613,24	23,18	3.533,14	14,07	3.547,21	22,76
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.630,95	16,88	427,94	905,29	1.333,23	8,55
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	346,20	2,22	-	207,69	207,69	1,33
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	23,33	0,15	-	355,33	355,33	2,28
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.783,94	37,11	8.034,04	-	8.034,04	51,54
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	165,51	1,06	219,66	-	219,66	1,41
2.2	Đất an ninh	CAN	610,48	3,92	646,64	-	646,64	4,15
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	92,17	0,59	279,00	-	279,00	1,79
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	30,07	0,19	107,30	-	107,30	0,69
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	314,17	2,02	591,18	8,65	599,83	3,85
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	119,11	0,76	162,71	0,04	162,75	1,04
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,69	0,04	48,19	-	48,19	0,31
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	34,28	0,22	-	22,57	22,57	0,14
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.724,77	17,48	3.205,79	-80,66	3.125,13	20,05
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT	1.325,93	8,51	1.536,76	-	1.536,76	9,86
-	Đất thủy lợi	DTL	691,81	4,44	710,40	-34,86	675,54	4,33
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	22,57	0,14	36,48	-0,21	36,27	0,23
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	21,52	0,14	32,59	-1,27	31,32	0,20
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	126,92	0,81	167,48	-24,19	143,29	0,92
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	170,58	1,09	209,44	-	209,44	1,34
-	Đất công trình năng lượng	DNL	54,90	0,35	74,90	-17,76	57,14	0,37
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,51	0,01	6,60	-2,09	4,51	0,03
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	6,17	-	6,17	0,04
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	12,09	0,08	14,09	-	14,09	0,09
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,84	0,04	13,46	-	13,46	0,09
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,85	0,01	1,85	-	1,85	0,01
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	258,95	1,66	339,53	5,19	344,72	2,21
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	20,00	20,00	0,13
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	19,59	0,13	-	19,59	19,59	0,13
-	Đất chợ	DCH	10,71	0,07	-	10,98	10,98	0,07
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	24,19	0,16	-	24,99	24,99	0,16
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	81,40	0,52	-	131,00	131,00	0,84
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	314,00	2,01	778,26	141,05	919,31	5,90
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	491,77	3,15	1.064,93	-	1.064,93	6,83
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	46,76	0,30	67,36	0,04	67,40	0,43
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	18,79	0,12	25,11	0,02	25,13	0,16
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	3,42	0,02	-	3,29	3,29	0,02
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	604,04	3,88	-	539,21	539,21	3,46
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	103,32	0,66	-	47,71	47,71	0,31
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	202,36	1,30	145,22	-	145,22	0,93

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỶ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH ĐẾN NĂM 2030 PHẦN BỘ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI

(Kèm theo Quyết định số: 49/QĐ-UBND ngày 09 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Phường Bắc Lý	Phường Bắc Nghĩa	Phường Đông Hải	Phường Đông Phú	Phường Đông Sơn	Phường Đức Ninh Đông	Phường Hải Thành	Phường Nam Lý	Phường Phú Hải	Xã Bảo Ninh	Xã Đức Ninh	Xã Lộc Ninh	Xã Nghĩa Ninh	Xã Quang Phú	Xã Thuận Đức	
(1)	(2)	(3)	(4) = (3)*-*(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.293,67	217,77	171,44	0,04	105,19	173,62	79,15	18,59	77,11	66,39	568,51	107,66	294,80	195,19	69,77	148,44	
	<i>Trong đó:</i>																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	506,40	65,30	86,11		58,32	0,74	59,84		37,01	32,02		78,88	64,91	23,04		0,23	
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	LUO/PNN	468,96	65,30	86,11		58,32		59,84		0,54	32,02		78,88	64,91	23,04			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	161,47	16,63	13,90	0,02	2,82	3,10	0,98	1,62	7,65	6,89	65,86	6,26	13,54	13,74	3,10	5,36	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	200,10	18,76	17,47	0,02	2,60	9,21	4,32	8,33	14,01	0,48	16,36	3,41	71,58	4,42	0,82	28,31	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	52,77				0,30	6,78		2,25			9,55		0,60		2,19	31,00	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1.133,31	102,67	41,31		4,46	153,48		6,39			392,99		140,04	145,76	63,26	82,95	
	<i>Trong đó: Đất cơ rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	237,22	14,41	10,25		36,69	0,31	14,01		18,44	27,00	83,55	19,11	4,13	8,23	0,40	0,59	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,40		2,40														
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		177,67	31,90	21,77			50,00							1,00	43,00		30,00	
	<i>Trong đó:</i>																		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	177,67	31,90	21,77			50,00							1,00	43,00		30,00	
	<i>Trong đó: Đất cơ rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR (a)																	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	193,12	21,57	16,85	0,09	12,81	1,75	10,32	2,41	8,64	21,45	78,63	11,62	3,81	1,18	1,75	0,24	

Chú thích: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

